Bài 9: am, ăm, âm, em, êm

Thứ Hai: Ôn Bài

(Ôn lại các nguyên âm cho các em.)

a	***ă***	***â***
e	***ê***	***i***
o	***ô***	***ơ***
u	***ư***	***y***

(Ôn lại các phụ âm kép cho các em.)

ch	***gh***	***gi***
kh	***ng***	***ngh***
nh	***ph***	***qu***
th	***tr***	

(Cho các em đọc những vần sau đây. Đánh dấu vào những vần các em có thể đọc được.)

+*n*	**+*m***			
an *ăn* *ân* *en* *ên* *in* *on* *ôn* *ơn* *un*	*am* *ăm* *âm* *em* *êm* *im* *om* *ôm* *ơm* *um*			

Đánh Vần
(Giúp các em đánh vần những từ sau đây.)

am

am	cam	ham	lam	nam	sam	tam
ám	cám	dám	đám	nám	tám	xám
àm	càm	đàm	hàm	làm	nhàm	
ảm	cảm	đảm	lảm	thảm		
ãm	hãm					
ạm	cạm	đạm	hạm	lạm	nạm	tạm

ăm

ăm	băm	chăm	hăm	lăm	năm	tăm
ắm	cắm	đắm	lắm	mắm	nắm	tắm
ằm	bằm	cằm	dằm	hằm	nằm	tằm
ẳm	nẳm	thẳm				
ẵm	dẵm	hẵm				
ặm	bặm	cặm	dặm	đặm		

âm

âm	câm	đâm	hâm	lâm	mâm	tâm
ấm	cấm	đấm	lấm	nấm	tấm	sấm
ầm	bầm	cầm	đầm	hầm	lầm	mầm
ẩm	bẩm	cẩm				
ẫm	dẫm	đẫm	gẫm	lẫm	ngẫm	sẫm
ậm	bậm	chậm	dậm	đậm	gậm	thậm

em

em	kem	lem	nem	nhem	tem	xem
ém	chém	kém	lém	ném	xém	
èm	kèm	mèm	thèm			
ẻm	hẻm					
ẽm	kẽm					
ẹm	lẹm					

êm

êm	chêm	đêm	nêm	thêm	
ếm	đếm	nếm			
ềm	đềm	mềm	thềm		
ễm	chễm				
ệm	đệm	nệm			

Tập Đọc
(Cho các em đọc những câu sau đây.)

Cam.
Trái cam.
Những trái cam ngọt.
Tâm thích ăn những trái cam ngọt.

Tắm.
Tắm cho bé Tâm.
Mẹ tắm cho bé Tâm.
Mẹ tắm cho bé Tâm mỗi tối.

Nấm.
Xào nấm.
Mẹ xào nấm.
Mẹ xào nấm với bơ.

Ném.
Ném banh.
Ném banh cho bạn.
Quân đang ném banh cho bạn.

Nệm.
Tấm nệm.
Mang tấm nệm vô phòng.
Tài phụ bố mang tấm nệm vô phòng.

Đếm.
Đếm số.
Đếm số từ một đến năm.
Mẹ dạy Tâm đếm số từ một đến năm.

Thêm Dấu

(Đọc các câu ở trang P-9 phần Phụ Lục của sách học cho các em thêm dấu.)

Tâm thich ăn nhưng trai cam ngot.

Me tăm cho be Tâm môi tôi.

Me xao nâm vơi bơ.

Quân đang nem banh cho ban.

Tai phu bô mang tâm nêm vô phong.

Me day Tâm đêm sô tư môt đên năm.

Thứ Ba: Từ Thông Dụng

Từ Thông Dụng	**High Frequency Words**
anh	older brother
anh cả	oldest brother (Northern dialect)
anh hai	oldest brother (Southern dialect)
trái	classifer (used with fruits or something round)
trái táo	apple
trái banh	ball
của	possessive (belonging to)
của tôi	mine
của anh ấy	his
người	people
người Việt Nam	Vietnamese, Vietnamese people
người đàn ông	man, gentleman
người đàn bà	woman, lady
qua	go over, go through
qua nhà bạn	go over to a friend's house
nhảy qua	jump over
chui qua	crawl through

Chuyển Ngữ

(Cho các em đọc các câu sau đây 3 lần. Sau đó cho các em dịch qua tiếng Anh.)

1. Anh của em tên là Hải.

   _____

2. Anh Hải cho em trái táo.

   _____

3. Trái banh đó là của tôi.

   _____

4. Em là người Việt Nam.

   _____

5. Em qua nhà người bạn chơi.

   _____

Bảng Từ Thông Dụng

(Cho các em đọc những từ sau đây. Đánh dấu vào những từ các em có thể đọc được.)

a	*ă*	*â*	*b*	*c*	*ch*	*d*	*đ*
anh	*ăn*		*bé* *bị* *bố* *bà* *bạn* *bàn*	*có* *con* *cái* *các* *cô* *của*	*cho* *chị* *chợ*	*dùng*	*đi* *để*
e	***ê***	***g***	***gh***	***gi***	***h***	***i***	***k***
em				***giúp***	***hơn***		
kh	***l***	***m***	***n***	***ng***	***ngh***	***nh***	***o***
khi	***làm*** ***là*** ***lấy***	***mẹ*** ***màu*** ***mua*** ***một***		***ngủ*** ***người***	***nghe***	***nhà***	
ô	***ơ***	***ph***	***qu***	***r***	***s***	***t***	***th***
	ở	***phụ***	***qua***	***rất*** ***ra***			***thích***
tr	***u***	***ư***	***v***	***x***	***y***		
trên ***trái***			***và*** ***về***				

Thứ Tư: Ngữ Vựng

Gia Đình	**Family**
thịt	meat
thịt gà	chicken meat
thịt heo	port
thịt bò	beef
thịt vịt	duck meat
cá	fish
cá kho tộ	braised fish in a claypot
cơm	rice
nấu cơm	cook rice
cơm chiên	fried rice
tôm	shrimp
tôm khô	dried shrimp
canh	soup, broth
canh chua	Vietnamese hot and sour soup
phở	noodle soup
phở tái	noodle soup with rare beef
phở bò viên	noodle soup with beef meatballs
cháo	porridge
bún	vermicelli
bún riêu	vermicelli soup with crab
mì	yellow noodle
mì xào	stir-fried noodle
bánh mì	bread, baguette
bánh mì thịt nướng	baguette with grilled pork
chả giò	eggroll
gỏi cuốn	springroll
Ngữ Vựng	**Vocabular**
nấu	cook
luộc	boil
nướng	grill, bake
xào	stir-fry, sauté
chiên	fry
kho	braise
sống	raw
chín	cooked
nhão	mushy
giòn	crunchy
cháy	burnt
ngon	delicious, tasty

Ngữ Vựng

bánh mì, bún riêu, chả giò, gỏi cuốn, cơm chiên, phở

❶ _____

❷ _____

❸ _____

❹ _____

❺ _____

❻ _____

Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau đây.)

1. Sáng em ăn món gì?

   _____

2. Trưa em ăn món gì?

   _____

3. Chiều em ăn món gi?

   _____

4. Em thích ăn món gì nhất?

   _____

5. Ai nấu món đó ngon nhất?

   _____

Chọn Từ

(Giúp các em chọn từ cho đúng.)

_____ 1. Nấu chưa chín.	A. Cháy
_____ 2. Để trên lửa quá lâu.	B. Chín
_____ 3. Nấu cơm với quá nhiều nước.	C. Giòn
_____ 4. Nấu vừa đủ, không còn sống.	D. Sống
_____ 5. Khi nhai phát ra tiếng kêu.	E. Nhão

Điền Vào Chỗ Trống

(Giúp các em điền vào chỗ trống với những từ sau đây.)

chiên, luộc, nướng, xào, kho

1. Bố bỏ thịt vào lò để _____.
2. Mẹ bỏ rau vào nồi nước sôi để _____.
3. Bà bỏ chả giò vào chảo dầu để _____.
4. Chị Hoa __ _____ rau muống với tỏi.
5. Dì Mai dùng cái niêu để _____ cá.

Đúng hay Sai

(Giúp các em chọn "đúng" hay "sai" cho những câu sau đây.)

	Đúng	**Sai**
1. Cơm nấu với nhiều nước sẽ bị nhão.	☐	☐
2. Thịt nướng cháy sẽ ngon hơn.	☐	☐
3. Thêm muối vào sẽ làm cho canh ngọt hơn.	☐	☐
4. Bánh mì nướng mới ra lò rất giòn.	☐	☐
5. Muốn ăn thịt heo thì phải nấu cho chín.	☐	☐

Thứ Năm: Đàm Thoại

(Giúp các em với cuộc đối thoại sau đây.)

Hạnh giúp mẹ làm cơm…

Hạnh: Mẹ đang nấu món gì vậy?
What dish are you cooking, mom?

Mẹ: Mẹ đang nấu canh chua cá kho tộ.
I am cooking Vietnamese hot and sour soup and braised fish in a claypot.

Hạnh: Bố không ăn được cá mà mẹ.
Mom, dad cannot eat fish.

Mẹ: Mẹ biết. Tí nữa mẹ sẽ làm bò Đại Hàn cho bố.
I know. I will make Korean beef for dad later.

Hạnh: Mẹ muốn con làm gì?
Mom, what do you want me to do?

Mẹ: Con nấu cơm giùm mẹ đi. Nhớ đừng bỏ quá nhiều nước kẻo nhão.
Please cook the rice for me. Remember, don't put too much water, or it'll be mushy.

Hạnh: Dạ.
Yes ma'am.

Mẹ: Xong rồi! Con đi mời bố vào dùng cơm.
It's done! Go invite dad to come and eat.

Hạnh: Dạ.
Yes ma'am.

Bố: Ngon quá!
Delicious!

Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

1. Mẹ đang nấu món gì?

   _____

2. Bố không ăn được món gì?

   _____

3. Mẹ đã làm món gì cho riêng bố?

   _____

4. Hạnh giúp mẹ làm gì?

   _____

5. Nếu bỏ quá nhiều nước, cơm sẽ bị gì?

   _____

Chuyển Ngữ
(Cho các em dịch những câu sau đây qua tiếng Việt)

The baguette with grilled pork is so tasty.

The grilled meat is burnt.

The rice is mushy.

Please boil the vermincelli for me.

Tâm cannot eat shrimp.

Thứ Sáu: Đọc Truyện

(Đọc trước từng câu cho các em nghe. Sau đó, cho các em tự đọc. Khi đọc, nhắc các em chỉ vào những chữ đang đọc.)

Cô Giáo Và Em

Cô giáo và em trò chuyện.

Cô giáo và em tập viết.

Cô giáo và em đọc sách.

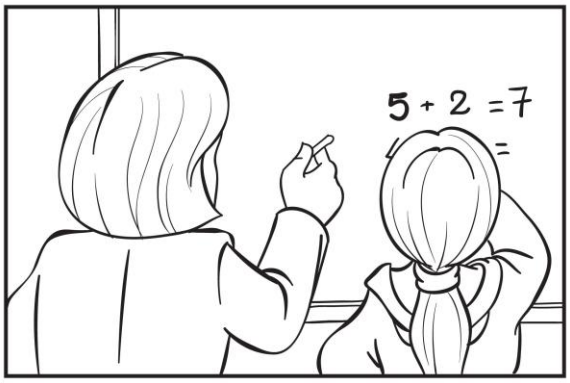

Cô giáo và em làm toán.

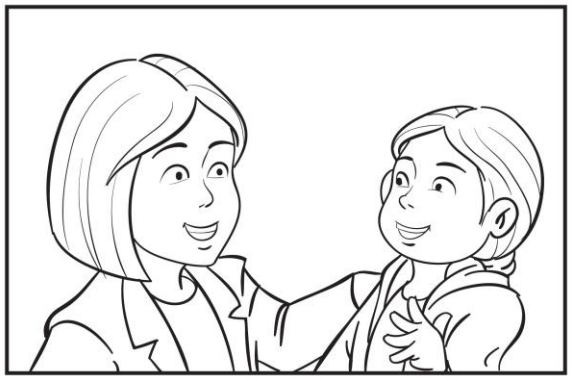

Cô giáo và em cười.

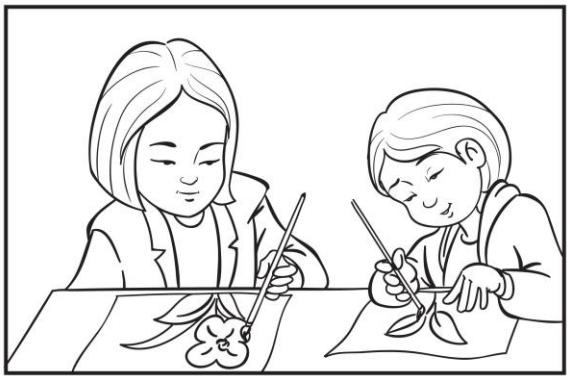

Cô giáo và em vẽ.

Cô giáo và em dọn dẹp.

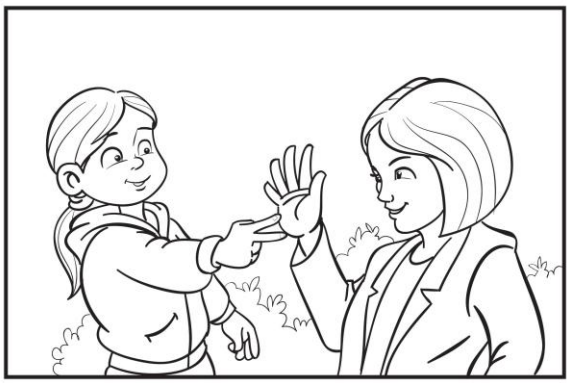

Cô giáo và em chơi đùa vui vẻ.

Trả Lời Câu Hỏi

(Cho các em trả lời những câu hỏi sau.)

1. Ai dạy em tập viết?
    a. Bố.
    b. Cô giáo.
    c. Mẹ.
2. Cô giáo và em làm gì?
    a. Đọc sách.
    b. Coi ti-vi.
    c. Nhảy dây.
3. Cô giáo dạy em làm gì?
    a. Làm toán.
    b. Gấp quần áo.
    c. Nấu ăn.
4. Em có nên nghe lời cô giáo không?
    a. Có, vì cô giáo dạy những điều tốt.
    b. Không, vì cô giáo không cho chơi.
    c. Không, vì cô giáo bắt làm nhiều bài.
5. Cô giáo em tên gì?

_____

_____

_____

Chữ Ký Phụ Huynh: _____ Ngày _____

Tín
mọi người tin